

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung chương trình đào tạo và bản mô tả các chương trình
đào tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-ĐHKH ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản họp ngày 11/4/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Khoa học (Kỳ họp tháng 4 năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung chương trình đào tạo và bản mô tả các chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trên cơ sở rà soát, chỉnh sửa, cập nhật bộ chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường và đưa vào sử dụng trong đào tạo trình độ đại học chính quy, áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở đi (có bộ khung chương trình đào tạo và bản mô tả kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (25)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ANH – HÀN

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH-KOREAN LANGUAGES

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh;

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Anh Hàn) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Hàn; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- PO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Anh - Hàn có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

- Phiên dịch, quản lý hoặc nhân viên văn phòng tại các công ty lữ hành hoặc các trung tâm văn hóa, du lịch có sử dụng tiếng Anh, Tiếng Hàn.

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa, hướng dẫn viên du lịch quốc tế song ngữ Anh - Hàn.

- Quản lý, nhân viên, lễ tân tại nhà hàng, quán bar, khách sạn.

- Quản lý nhân sự, thư kí văn phòng, trợ lý đối ngoại trong các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

- Nhân viên các sở ngoại vụ, sở văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình và các phòng ban liên quan tại cơ quan quản lý nhà nước về du lịch các cấp từ trung ương đến địa phương.

- Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học phù hợp với chuyên ngành.

- Làm việc tại các tạp chí du lịch, công ty truyền thông.

- Cán bộ tham gia nghiên cứu, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch Việt Nam tại các viện nghiên cứu, các sở, ban, ngành, đoàn thể.

- Cán bộ làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh, Tiếng Hàn.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2

1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, thương mại... của nước nói tiếng Anh và tiếng Hàn để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Hàn) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng Hàn quốc trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch tiếng Anh và tiếng Hàn ... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh và tiếng Hàn; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh và tiếng Hàn. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến hai ngôn ngữ này thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4

2.	Kỹ năng	
2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4
2.2	Tổng hợp tốt các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh và Hàn Quốc, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
2.4	Sử dụng tiếng Hàn ở mức độ độc lập trong giao tiếp, có khả năng biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán bằng tiếng Hàn ở mức độ cơ bản.	3
2.5	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Song ngữ Anh - Hàn như: kỹ năng giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; soạn thảo tài liệu trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề cơ bản của lĩnh vực du lịch, thương mại, ngoại giao bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hàn.	4
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	

3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh và tiếng Hàn, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến Song ngữ Anh Hàn trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam, Hàn Quốc và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh và tiếng Hàn trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, thương mại, ngoại giao...	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Hàn.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Hàn.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (23.5%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (33 học phần)	115 (76.5%)	84	31
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (18 học phần)	68 (45%)	52	16
- Kiến thức chuyên ngành (10 học phần)	35 (23.5%)	23	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (3.5%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (4.5 %)	0	7
Tổng	150 (100%)	113	37

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác Lê Nin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mac-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khởi kiến thức đại cương		11		
<i>Bắt buộc</i>			5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115		
2.1	Khởi kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		68		
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh		54		
<i>Bắt buộc</i>			42		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐT/L/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			<i>12/29</i>		
2.1.11	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.1.12	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
2.1.13	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
2.1.14	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao	4	60/0/0/120	
2.1.15	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.16	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.17	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.18	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
2.1.19	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.20	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
Nhóm ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc			14		
<i>Bắt buộc</i>			<i>10</i>		
2.1.21	SRK231	Kỹ năng đọc viết Tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.22	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.23	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
<i>Tự chọn</i>			<i>4/12</i>		
2.1.24	SCK241	Đất nước học Hàn Quốc*	4	60/0/0/120	
2.1.25	CKT241	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
2.1.26	KCC241	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		35		
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		17		
<i>Bắt buộc</i>			<i>11</i>		
2.2.1	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.2	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.2.3	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
<i>Tự chọn</i>			6/24		
2.2.4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
2.2.5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
2.2.6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.7	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
2.2.8	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	45/0/0/90	
2.2.9	SEV231	Kỹ năng tổ chức sự kiện	3	45/0/0/90	
2.2.10	DIS231	Nghiệp vụ ngoại giao	3	45/0/0/90	
2.2.11	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	45/0/0/90	
2.2.12	TEC231	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	45/0/0/90	
Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn quốc			18		
<i>Bắt buộc</i>			12		
2.2.12	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
2.2.13	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
2.2.14	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	60/0/0/120	
<i>Tự chọn</i>			6/15		
2.2.15	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch*)	3	45/0/0/90	
2.2.16	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	45/0/0/90	
2.2.17	TOT231	Chuyên đề Topik*	3	45/0/0/90	
2.2.18	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
2.2.19	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)	3	45/0/0/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7/12		
2.4.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7		
<i>Học phần thay thế (tự chọn)</i>			7/19		
2.4.2	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.3	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.4	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.5	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.4.6	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.7	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	60/0/0/120	
2.4.8	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			150		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn			5/10		
6	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
7	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
8	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
9	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
5	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
Tự chọn			6/15		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
8	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	
9	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
11	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/0/30/90	
12	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	SRK231	Kỹ năng đọc viết Tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
5	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
6	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
Tự chọn			3/12		
8	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
9	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
10	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
11	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			22		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH- TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242

2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HKM221
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
Tự chọn			8/16		
5	SCK241	Đất nước học Hàn Quốc*	4	60/0/0/120	
6	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao *	4	60/0/0/120	PNG131
7	CKT241	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
8	KCC241	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
Tổng số tín chỉ			20		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
Tự chọn			6/21		
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/30/90	
7	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	45/0/0/90	KOI241

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
9	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
10	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VKT241	Đổi dịch Việt - Hàn	4	60/0/0/120	
2	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	60/0/0/120	
3	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/24		
4	KOC241	Chuyên đề Topik*	3	45/0/0/90	
5	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành văn hoá	3	15/0/60/90	
6	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
7	DIS221	Nghiệp vụ ngoại giao	3	30/30/0/90	
8	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
9	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	30/30/0/90	
10	TEP231	Đề án tiếng Anh du lịch	3	30/30/0/90	
11	JEP231	Đề án tiếng Anh báo chí	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
Tự chọn			3/9		
2	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
4	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	30/30/0/90	
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)			7		
Tự chọn:			7/12		
5	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
6	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
7	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
8	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
9	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
10	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
11	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			13		